



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Hải Phòng

Ngày 30/06/2025	18,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	-4.6%	10.9%

DT thuần Q2/25
346
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 6.5%
YoY: ▲ 11.0 3.4%

LN thuần Q2/25
38.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.6 60.7%
YoY: ▲ 11.2 40.8%

LN sau thuế Q2/25
36.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.5 90.9%
YoY: ▲ 14.7 66.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
16.7%
YoY: +/-▲ 5.7%

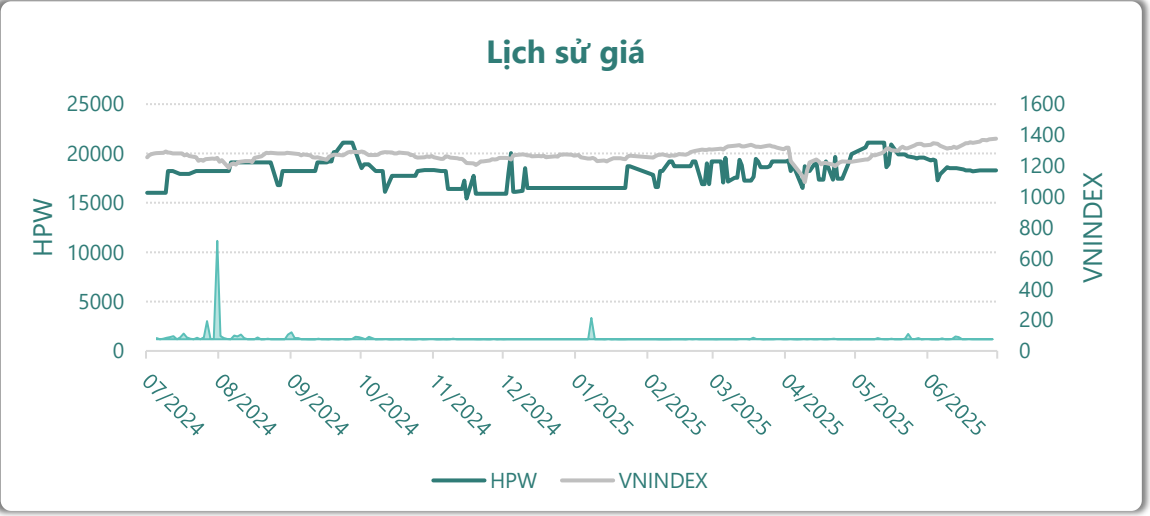
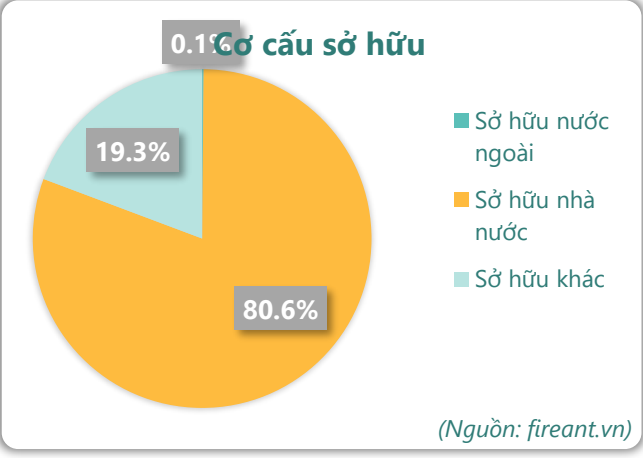
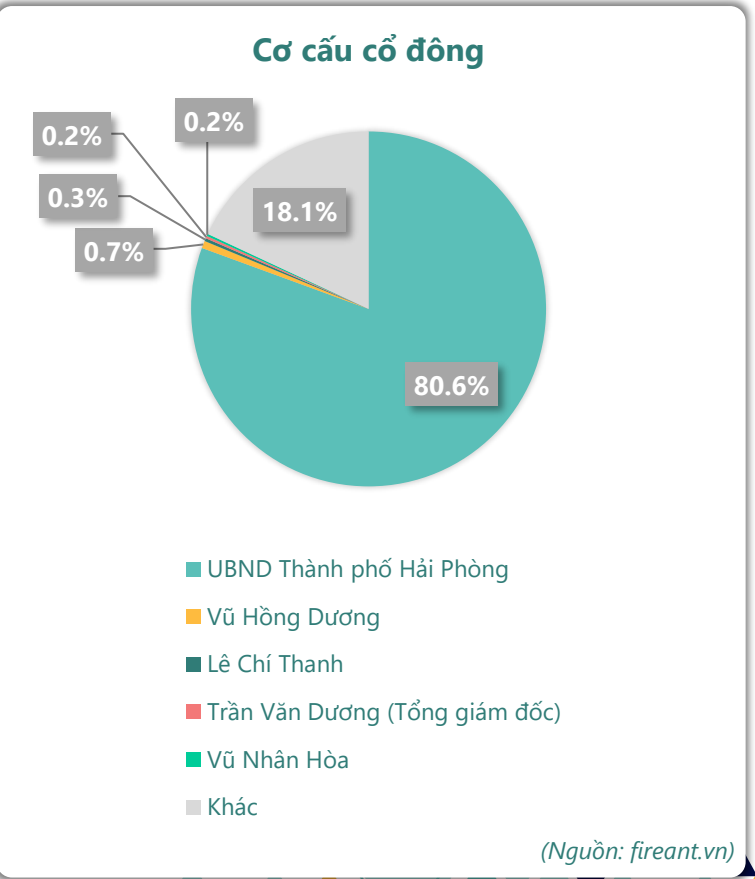
ROE (TTM) Q2/25
11.8%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,441 - 21,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,358
Số lượng CPLH (CP)	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,030
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.31
EPS	1,642
P/E	11.1

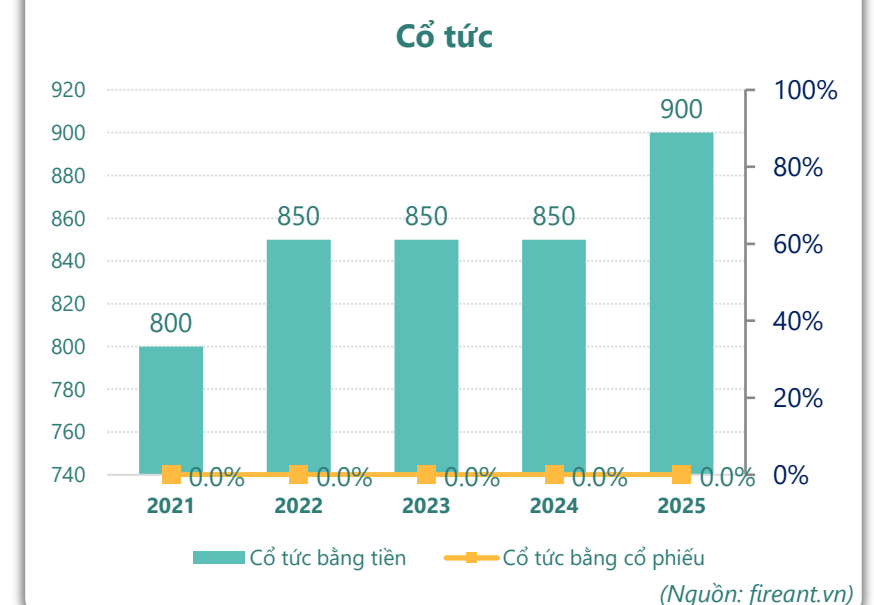
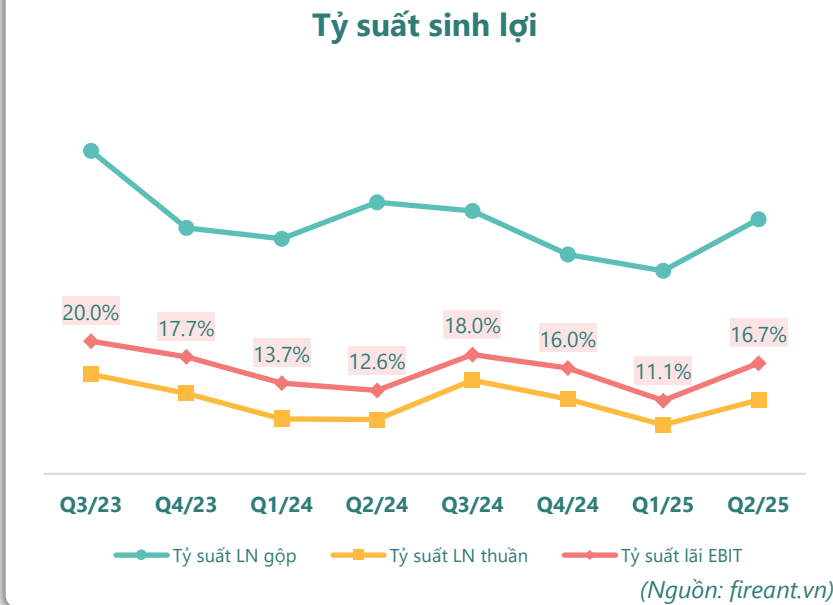
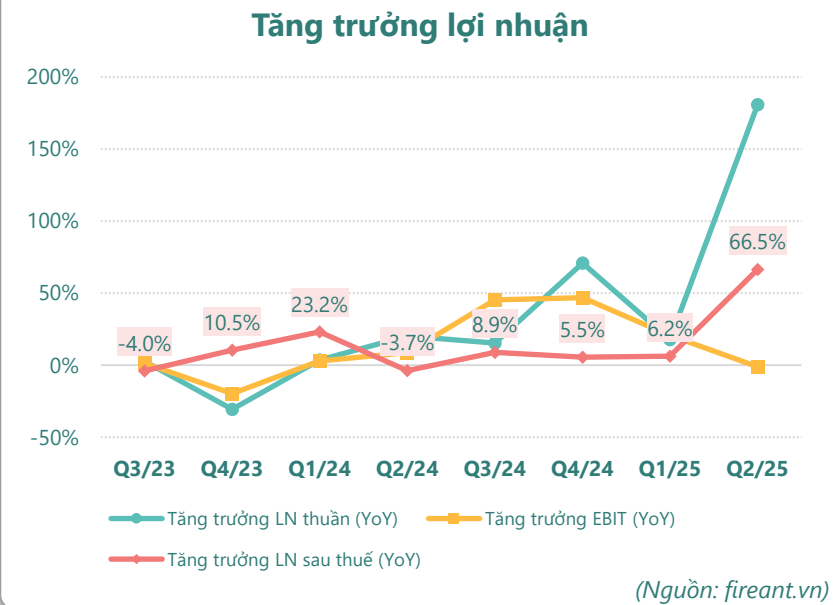
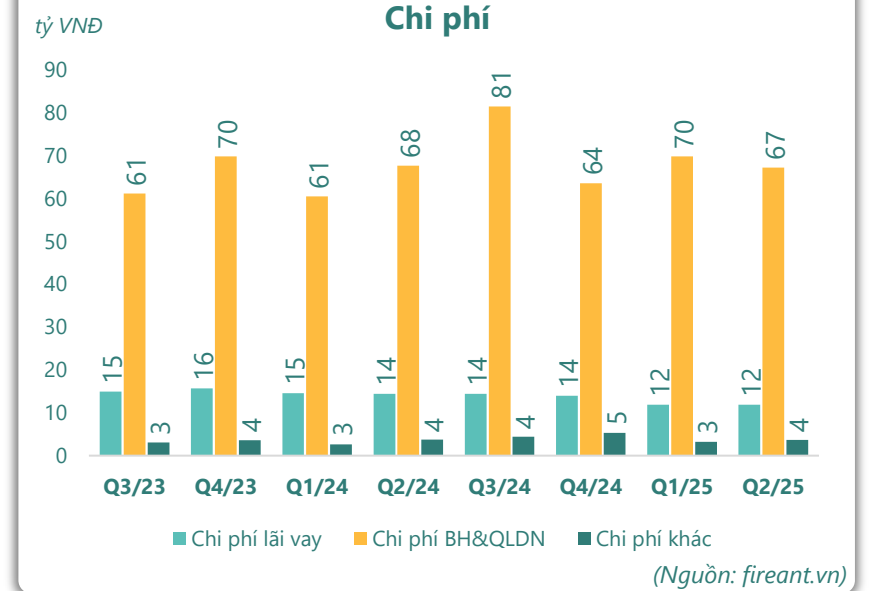
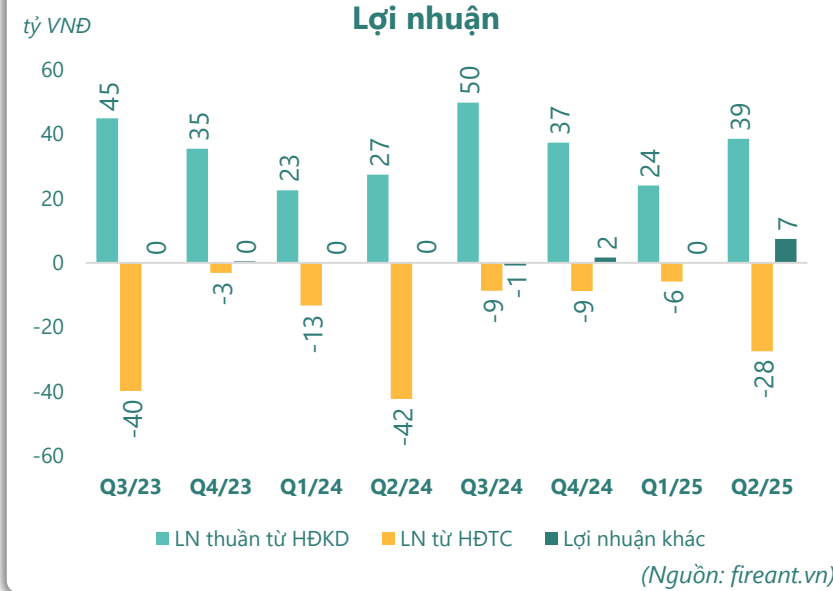
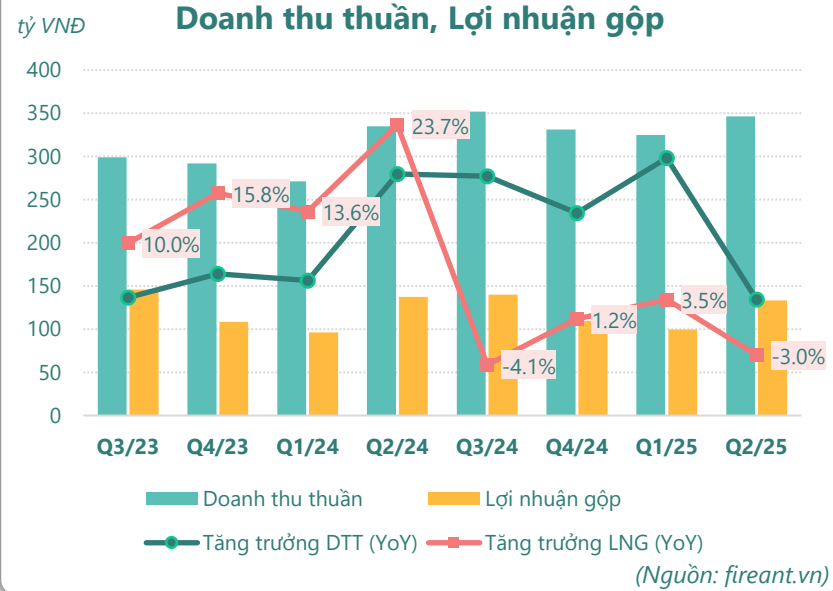
DT thuần 6T 2025
671
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 10.8%

LN thuần 6T 2025
62.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6 25.3%

LN sau thuế 6T 2025
56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8 39.4%



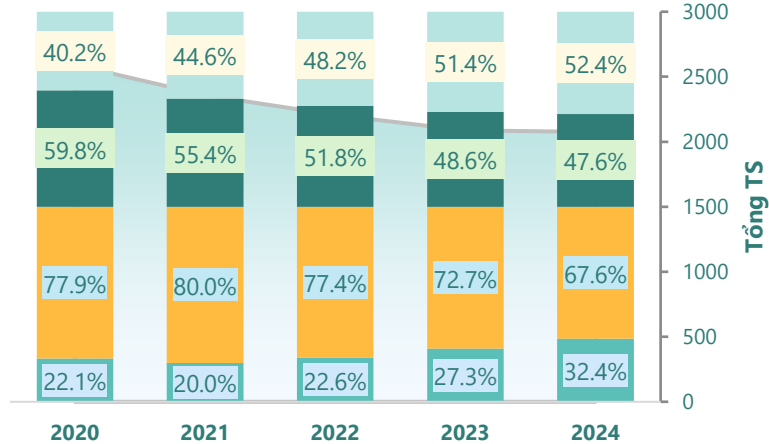
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

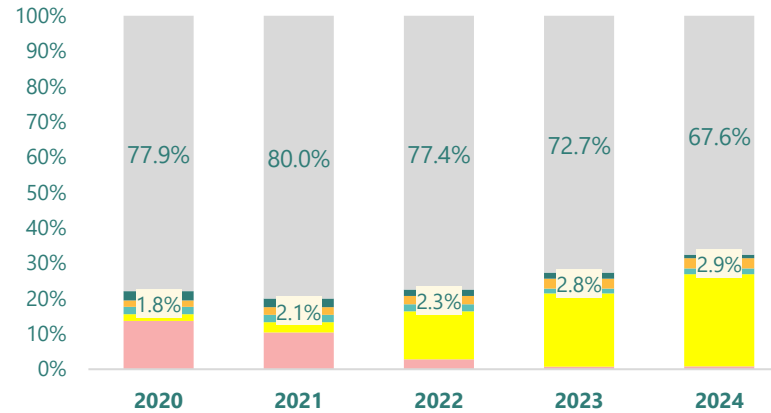
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

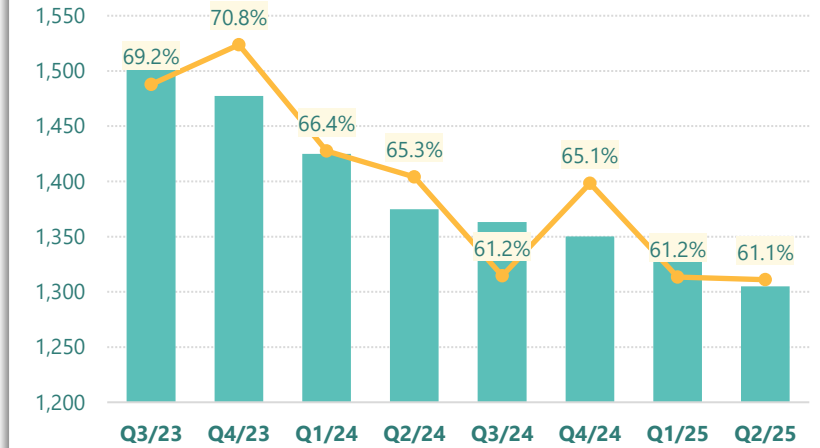


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

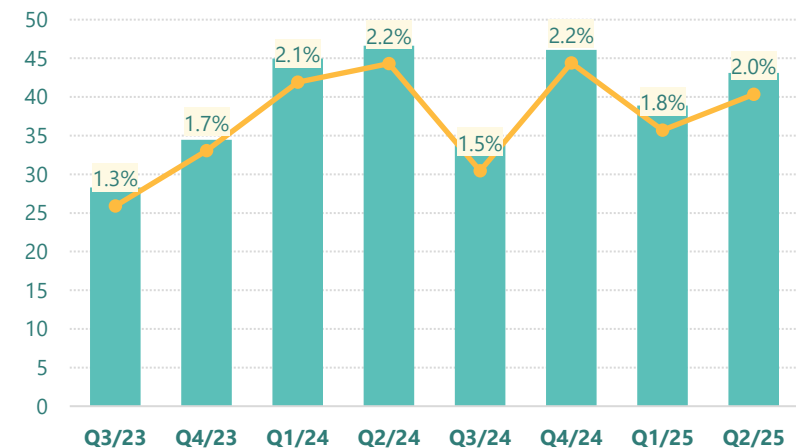


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

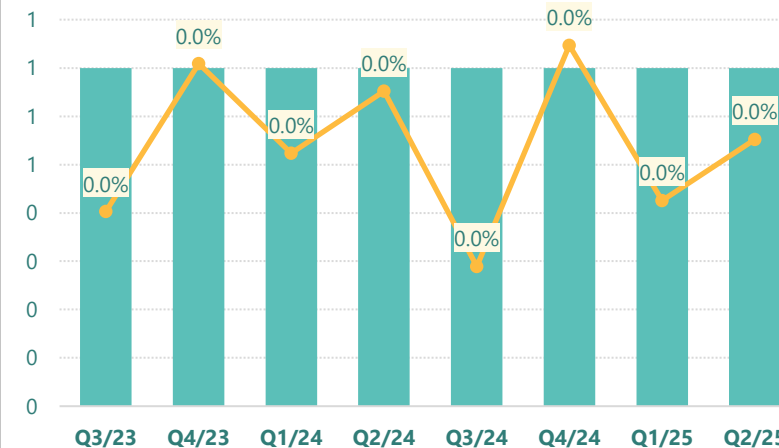


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

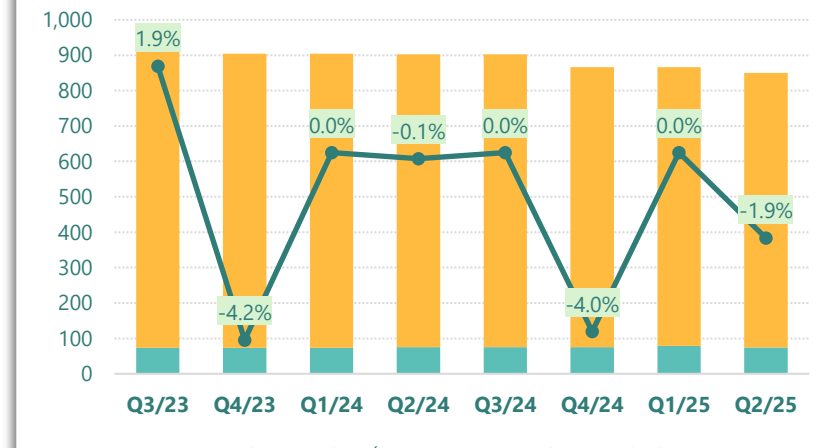


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

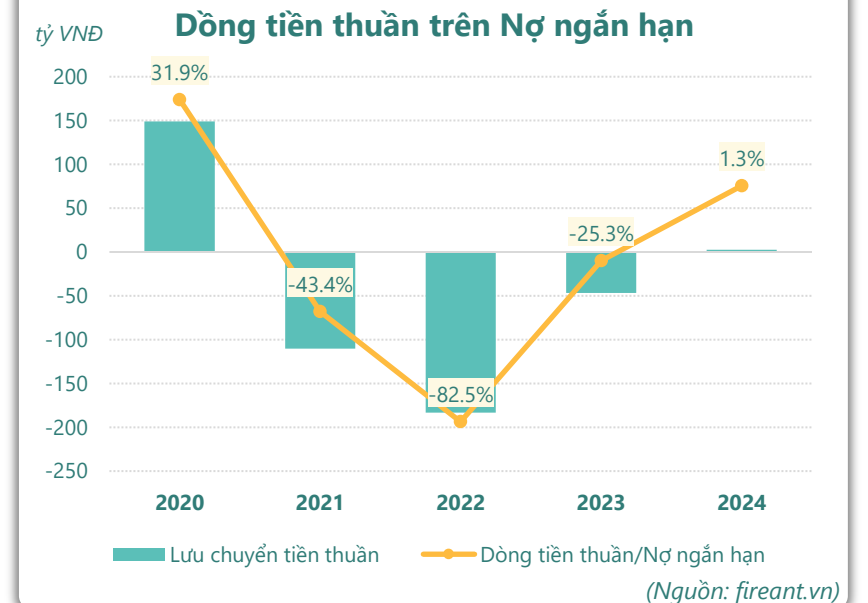
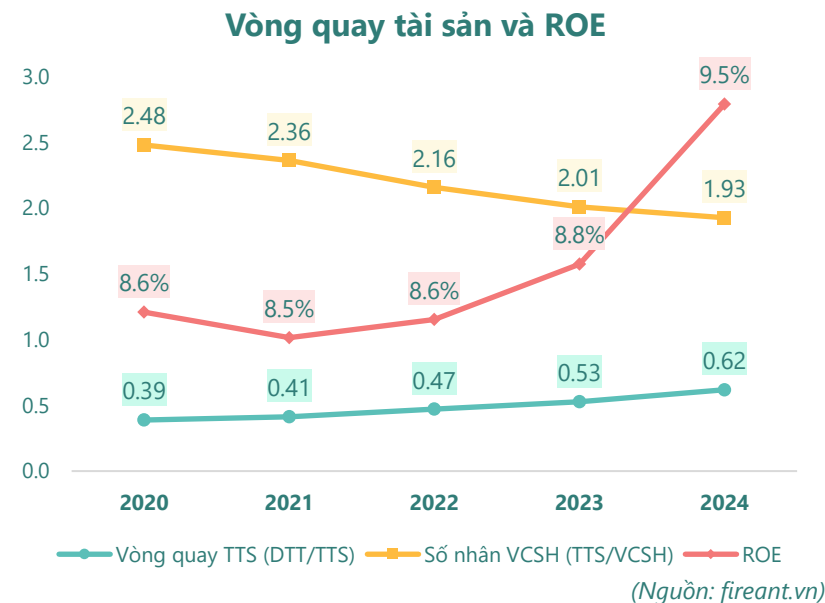
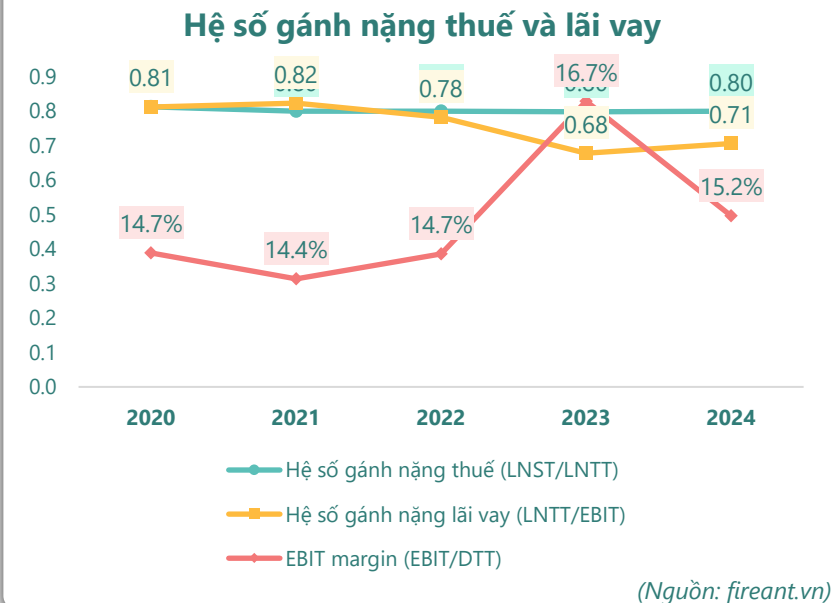
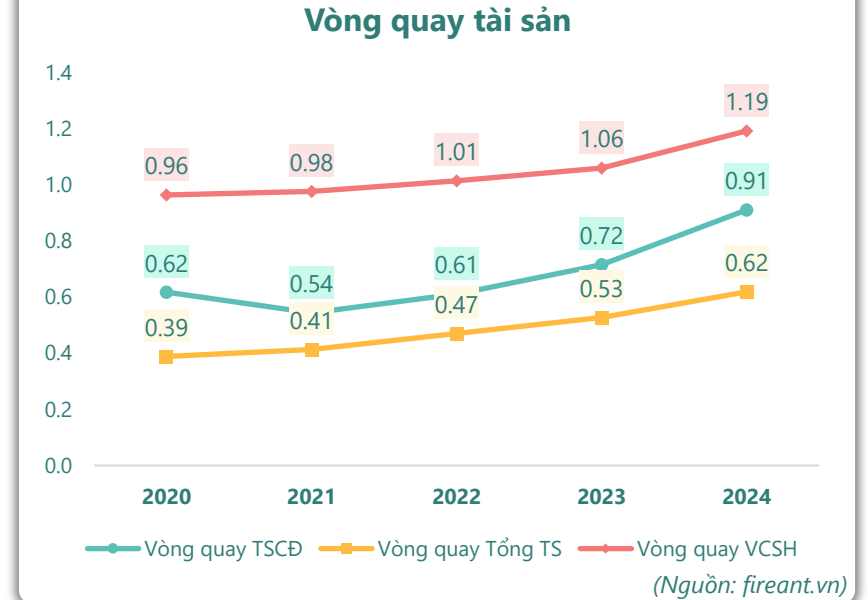
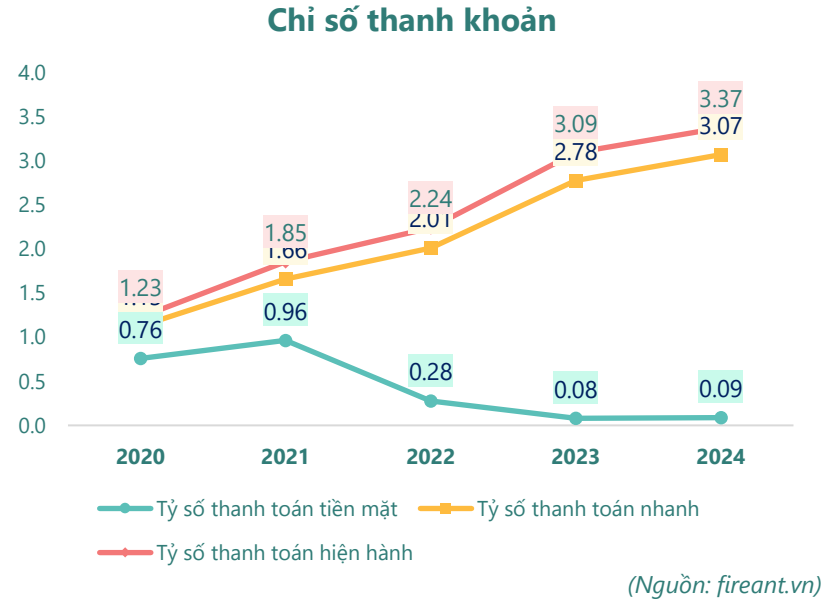
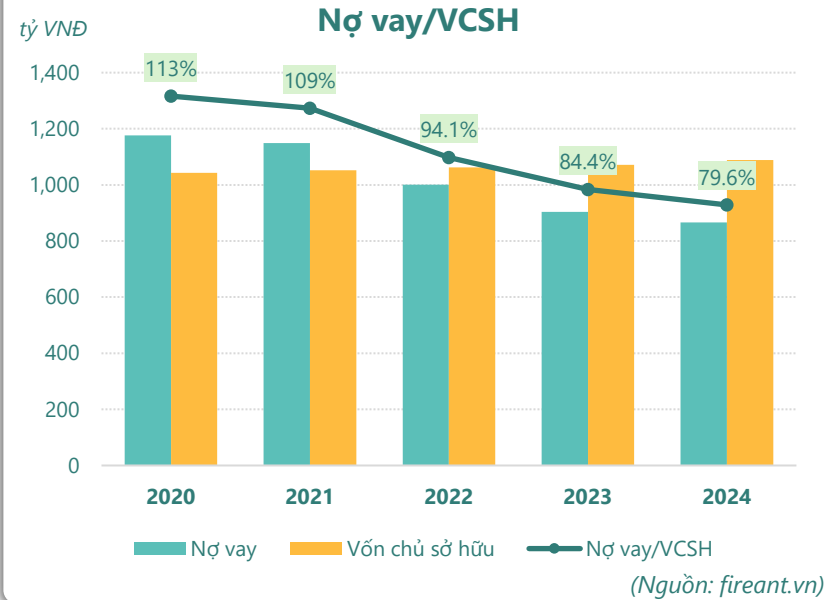


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	346	335	3.4%	671	606	10.8%
Giá vốn hàng bán	213	197	8.1%	438	372	17.7%
Lợi nhuận gộp	133	137	-2.7%	233	234	-0.3%
Doanh thu HĐTC	7.52	8.68	-13.4%	13.6	9.96	36.2%
Chi phí TC	35.1	51.0	-31.3%	47.0	65.6	-28.4%
Chi phí lãi vay	11.9	14.5	-17.9%	23.8	29.1	-18.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	37.6	36.9	2.0%	82.3	74.2	10.9%
Chi phí QLDN	29.6	30.8	-4.0%	54.7	54.0	1.3%
LN thuần từ HĐKD	38.6	27.4	40.8%	62.6	50.0	25.3%
Lợi nhuận khác	7.47	0.24	3013%	7.53	0.36	1998%
LN trước thuế	46.0	27.7	66.2%	70.1	50.3	39.4%
Lợi nhuận sau thuế	36.8	22.1	66.7%	56.1	40.3	39.4%
LNST của CĐ cty mẹ	34.1	17.5	95.0%	51.5	35.6	44.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	107	157	-42.0	119	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.3	-67.3	-153	75.9	-69.2	-61.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-106	0	-39.1	0	-111
Tiền đầu kỳ	14.8	85.5	19.0	22.5	17.3	67.3
Lưu chuyển tiền thuần	70.7	-66.5	3.47	-5.17	50.0	-44.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	85.5	19.0	22.5	17.3	67.3	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,137	2,076	2.9%
Tài sản ngắn hạn	783	673	16.3%
Tiền và tương đương tiền	23.1	17.3	33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	540	14.8%
Phải thu ngắn hạn	48.4	34.8	39.0%
Hàng tồn kho	82.3	60.6	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.33	20.6	-54.7%
Tài sản dài hạn	1,354	1,403	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,305	1,351	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.1	46.1	-6.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.98	5.04	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,093	987	10.7%
Nợ ngắn hạn	318	200	59.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.8	78.4	-5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	22.9	-43.5%
Nợ dài hạn	776	788	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	776	788	-1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,043	1,088	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,043	1,088	-4.1%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

